TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội - Tháng 03 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 30/3/2022 09:49:0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 -7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là 2.000.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn)*.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV

Trịnh Văn Thệ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 114/2022/BCKT-CPA VIETNAM- NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 16/3/2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty vào ngày 15/03/2021.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Án	**Nguyễn Khánh Minh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4484-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)**	**100**		**4.377.767.866.010**	**2.687.704.757.645**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**99.133.492.586**	**186.365.236.085**
1.	Tiền	111		95.733.492.586	183.565.236.085
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.400.000.000	2.800.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**497.524.362.461**	**1.127.576.632.652**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	354.769.899.672	948.724.637.388
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	19.973.175.000	91.348.514.772
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	129.457.975.790	94.540.193.936
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(6.676.688.001)	(7.036.713.444)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.6**	**3.307.854.993.793**	**1.110.564.655.016**
1.	Hàng tồn kho	141		3.307.854.993.793	1.110.564.655.016
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**473.255.017.170**	**263.198.233.892**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	268.334.684.546	149.291.959.283
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.272.789.024	113.905.592.624
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	1.647.543.600	681.985
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**4.591.840.622.938**	**3.902.094.580.566**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**27.557.656.619**	**22.854.444.092**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	27.557.656.619	22.854.444.092
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.635.071.842.256**	**1.434.916.038.688**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.591.784.506.675	1.343.316.815.837
	- Nguyên giá	*222*		*6.337.841.637.416*	*3.656.508.232.231*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.746.057.130.741)*	*(2.313.191.416.394)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	33.777.791.723	80.443.008.909
	- Nguyên giá	*225*		*144.955.688.355*	*144.955.688.355*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(111.177.896.632)*	*(64.512.679.446)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.509.543.858	11.156.213.942
	- Nguyên giá	*228*		*12.879.836.091*	*12.879.836.091*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.370.292.233)*	*(1.723.622.149)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**5.10**	**247.628.801.346**	**1.855.689.021.846**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		247.628.801.346	1.855.689.021.846
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.12**	**596.638.003.436**	**500.430.012.815**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		561.957.856.952	548.482.856.952
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.492.427.114)	(94.225.417.735)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**84.944.319.281**	**88.205.063.125**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	84.944.319.281	88.205.063.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**8.969.608.488.948**	**6.589.799.338.211**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**6.333.610.477.891**	**4.358.050.403.739**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.122.304.598.095**	**2.651.430.202.774**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.860.460.273.518	630.677.403.205
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	14.284.477.899	9.153.320.050
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	118.830.869.659	36.219.635.734
4.	Phải trả người lao động	314		147.384.857.930	111.897.719.676
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	16.209.860.035	31.793.539.168
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	649.480.294.760	543.837.769.495
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.295.359.277.644	1.274.667.053.542
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.294.686.650	13.183.761.904
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.211.305.879.796**	**1.706.620.200.965**
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	313.649.136.362	285.665.850.008
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.18	12.832.649.360	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.854.499.139.426	1.415.548.397.037
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	25.887.454.648	705.953.920
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.437.500.000	4.700.000.000
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**2.635.998.011.057**	**2.231.748.934.472**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.20**	**2.632.642.058.729**	**2.227.446.184.241**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		632.642.058.729	227.446.184.241
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*71.315.474.235*	*50.523.235.249*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*561.326.584.494*	*176.922.948.992*
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**3.355.952.328**	**4.302.750.231**
1.	Nguồn kinh phí	431		415.767.592	825.545.455
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.21	2.940.184.736	3.477.204.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**8.969.608.488.948**	**6.589.799.338.211**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**7.848.010.986.314**	**5.992.587.910.203**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**7.848.010.986.314**	**5.992.587.910.203**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.689.955.581.308	5.358.550.150.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**1.158.055.405.006**	**634.037.759.840**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	71.456.054.618	106.082.999.358
7. Chi phí tài chính	22	6.4	49.166.403.134	128.565.675.395
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*131.890.882.159*	*145.629.917.779*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	51.638.438.572	37.345.010.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	436.000.072.067	376.213.772.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**692.706.545.851**	**197.996.301.221**
11. Thu nhập khác	31		1.120.957.430	10.055.455.105
12. Chi phí khác	32		6.861.743.868	9.960.717.895
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(5.740.786.438)**	**94.737.210**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**686.965.759.413**	**198.091.038.431**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	125.639.174.919	21.168.089.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**561.326.584.494**	**176.922.948.992**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**686.965.759.413**	**198.091.038.431**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		481.120.138.577	411.704.003.677
- Các khoản dự phòng	03		(57.911.515.336)	(21.737.105.861)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.206.828.535)	1.384.804.829
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66.799.201.970)	(114.069.775.577)
- Chi phí lãi vay	06		131.890.882.159	145.629.917.779
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**1.174.059.234.308**	**621.002.883.278**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		551.597.770.456	(224.855.217.988)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.197.290.338.777)	(512.557.029.400)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.646.412.565.361	150.910.156.693
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(115.781.981.419)	125.704.363.038
- Tiền lãi vay đã trả	14		(147.859.431.683)	(138.961.871.515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.076.711.400)	(3.192.100.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.205.840.000	21.082.704.682
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33.493.193.123)	(33.219.943.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**780.773.753.723**	**5.913.944.581**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.362.255.578.289)	(380.890.374.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	9.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.475.000.000)	(4.093.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	61.228.380.880
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.614.000.000	62.191.862.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.326.116.578.289)**	**(251.763.131.470)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.082.149.344.885	906.072.305.497
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.598.507.770.506)	(516.760.225.456)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(23.998.607.888)	(22.228.291.888)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.531.718.150)	(59.304.409.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**458.111.248.341**	**307.779.379.003**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(87.231.576.225)**	**61.930.192.114**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**186.365.236.085**	**124.435.037.522**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(167.274)	6.449
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**99.133.492.586**	**186.365.236.085**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).*

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động bình quân của Tổng Công ty năm 2021 là 2.340 người (năm 2020: 1.850 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sit, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới. Trong năm 2021, giá kim loại tăng cao so với năm 2020 góp phần giúp doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty tăng trưởng cao so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,57%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Bắc Kạn	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần đá quý và vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%

Các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/12/2021 gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai – Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	Hà Nội	Sản xuất, gia công kim loại màu và kim loại quý

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong năm, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 12 tháng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, có 84.862.839.447 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có hóa đơn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại chi phí Hoàn nguyên môi trường từ khoản mục Chi phí phải trả sang Dự phòng phải trả dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.064.143.762	640.040.840
Tiền gửi ngân hàng	94.669.348.824	182.925.195.245
Các khoản tương đương tiền	3.400.000.000	2.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*3.400.000.000*	*2.800.000.000*
Tổng	**99.133.492.586**	**186.365.236.085**

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**354.769.899.672**	**948.724.637.388**
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	78.351.017.250	58.458.224.836
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	184.031.855.119	434.214.264.981
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	42.945.314.853	2.050.170.124
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	132.400.000	86.875.639.509
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời- Vinacomin	-	34.070.611.535
Các khách hàng khác	49.309.312.450	333.055.726.403
Phải thu khách hàng dài hạn		
Tổng	**354.769.899.672**	**948.724.637.388**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***227.362.427.529***	***558.347.213.062***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**19.973.175.000**	**91.348.514.772**
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	4.080.000.000
Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	-	1.506.751.529
Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	-	1.704.198.716
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	66.880.433.942
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	3.709.718.390	-
Các khách hàng khác	16.263.456.610	17.177.130.585
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	**19.973.175.000**	**91.348.514.772**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	***2.685.822.320***	***73.087.684.319***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**129.457.975.790**	**498.339.244**	**94.540.193.936**	**498.339.244**
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	21.114.000.000	-	4.590.000.000	-
- Tạm ứng	181.641.250	-	418.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.068.637.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	71.214.792.242	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.840.372.344	-	6.655.159.332	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	86.534.084.478	-	2.037.180.764	-
- Phải thu khác	16.448.627.118	498.339.244	8.217.173.998	498.339.244
Dài hạn	**27.557.656.619**	-	**22.854.444.092**	-
- Ký cược, ký quỹ	27.557.656.619	-	22.854.444.092	-
Tổng	**157.015.632.409**	**498.339.244**	**117.394.638.028**	**498.339.244**
Trong đó				
Phải thu khác là các bên liên quan	***21.114.000.000***	-	***75.822.977.209***	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	6.676.688.001	-	7.036.713.444	-
Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát	*3.240.152.380*	-	*3.331.811.723*	-
Công ty CP Nhật Anh	*366.804.145*	-	*397.954.145*	-
Công ty CP Khoáng sản 5	*498.339.244*	-	*498.339.244*	-
Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	*2.084.247.978*	-	*2.084.247.978*	-
Các đối tượng khác	*487.144.254*	-	*724.360.354*	-

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.000.277.262	-	40.130.524.507	-
Công cụ, dụng cụ	1.587.949.270	-	2.070.075.670	-
Chi phí SX KDDD	1.780.579.559.560	-	756.253.610.203	-
Thành phẩm	1.471.111.986.054	-	312.110.444.636	-
Hàng hóa	5.575.221.647	-	-	-
Tổng	**3.307.854.993.793**	**-**	**1.110.564.655.016**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	**1.105.973.238.703**	**1.898.567.736.453**	**613.387.456.235**	**38.579.800.840**	**3.656.508.232.231**
Tăng trong năm	**1.001.724.229.480**	**1.544.822.786.396**	**133.839.870.127**	**1.042.618.182**	**2.681.429.504.185**
XDCB hoành thành	1.001.724.130.480	1.544.822.786.396	133.839.870.127	1.042.618.182	2.681.429.405.185
Điều chỉnh tài sản	99.000	-	-	-	99.000
Giảm trong năm	-	-	**96.099.000**	-	**96.099.000**
Giảm khác		-	99.000	-	99.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Số dư tại 31/12/2021	**2.107.697.468.183**	**3.443.390.522.849**	**747.131.227.362**	**39.622.419.022**	**6.337.841.637.416**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	**722.363.784.017**	**1.115.488.454.115**	**438.143.776.672**	**37.195.401.590**	**2.313.191.416.394**
Tăng trong năm	**76.638.847.976**	**263.446.818.585**	**91.835.717.072**	**1.423.887.714**	**433.345.271.347**
Khấu hao trong năm	76.476.726.140	262.909.798.545	91.835.717.072	1.423.887.714	432.646.129.471
Hao mòn	162.121.836	537.020.040	-	-	699.141.876
Giảm trong năm	-	**383.557.000**	**96.000.000**	-	**479.557.000**
Giảm khác	-	383.557.000	-	-	383.557.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Số dư tại 31/12/2021	**799.002.631.993**	**1.378.551.715.700**	**529.883.493.744**	**38.619.289.304**	**2.746.057.130.741**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**383.609.454.686**	**783.079.282.338**	**175.243.679.563**	**1.384.399.250**	**1.343.316.815.837**
Tại ngày 31/12/2021	**1.308.694.836.190**	**2.064.838.807.149**	**217.247.733.618**	**1.003.129.718**	**3.591.784.506.675**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 26.171716.660 VND. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 1.735.661.686.850 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	**36.725.908.355**	**108.229.780.000**	**144.955.688.355**
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**36.725.908.355**	**108.229.780.000**	**144.955.688.355**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	**18.369.012.174**	**46.143.667.272**	**64.512.679.446**
Tăng trong năm	**10.717.123.858**	**35.948.093.328**	**46.665.217.186**
Khấu hao trong năm	10.717.123.858	35.948.093.328	46.665.217.186
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**29.086.136.032**	**82.091.760.600**	**111.177.896.632**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	**18.356.896.181**	**62.086.112.728**	**80.443.008.909**
Tại ngày 31/12/2021	**7.639.772.323**	**26.138.019.400**	**33.777.791.723**

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	**4.433.500.000**	**5.324.548.091**	**3.121.788.000**	**12.879.836.091**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**4.433.500.000**	**5.324.548.091**	**3.121.788.000**	**12.879.836.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	-	**1.500.397.524**	**223.224.625**	**1.723.622.149**
Tăng trong năm	-	**1.022.312.484**	**624.357.600**	**1.646.670.084**
Khấu hao trong năm		1.022.312.484	624.357.600	1.646.670.084
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	-	**2.522.710.008**	**847.582.225**	**3.370.292.233**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	**4.433.500.000**	**3.824.150.567**	**2.274.205.775**	**11.156.213.942**
Tại ngày 31/12/2021	**4.433.500.000**	**2.801.838.083**	**2.898.563.375**	**9.509.543.858**

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 377.478.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	**242.179.195.572**	**1.847.405.147.852**
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền (i)	65.860.154.537	32.390.239.257
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng (ii)	-	1.658.599.687.936
Dự án khai thác Mỏ đồng Vi Kẽm	144.543.868.346	68.155.282.800
Công trình xây dựng dở dang khác	31.775.172.689	88.259.937.859
Sửa chữa lớn	**5.449.605.774**	**8.283.873.994**
Tổng	**247.628.801.346**	**1.855.689.021.846**

(i): Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2012 và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO ngày 29/4/2016 về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(ii) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**268.334.684.546**	**149.291.959.283**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.348.951.998	13.320.313.867
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	200.424.467.882	54.723.849.305
Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	18.605.139.687	23.258.492.574
Trung đại tu máy móc thiết bị	-	47.717.521.605
Chi phí mua bảo hiểm	2.466.284.995	2.600.956.575
Các khoản khác	6.489.839.984	7.670.825.357
Dài hạn	**84.944.319.281**	**88.205.063.125**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.604.987.953	10.563.132.506
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	24.773.704.333	30.898.754.303
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	25.340.627.210	41.056.671.173
Trung đại tu máy móc thiết bị	-	2.779.294.256
Các khoản khác	13.224.999.785	2.907.210.887
Tổng	**353.279.003.827**	**237.497.022.408**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	**561.957.856.952**		**(7.543.936.546)**	**548.482.856.952**		**(90.276.927.167)**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(*)	(2.782.132.125)	9.748.631.727		(2.451.778.648)
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995	(*)	-	34.080.472.995		-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	605.557.256.000	-	216.005.517.761	225.954.200.000	(63.034.524.361)
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	148.586.680.000	(*)	-	135.111.680.000		-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	537.030.000.000	-	106.557.867.314	279.990.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	(*)	(4.761.804.421)	14.259.903.207		-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	37.772.907.900	-	32.718.783.948	9.546.998.700	(24.790.624.158)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	**10.734.227.958**		**(3.948.490.568)**	**10.734.227.958**		**(3.948.490.568)**
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(*)	(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Đầu tư vào đơn vị khác	**35.438.345.640**		-	**35.438.345.640**		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	(*)	-	35.438.345.640		-
Tổng	**608.130.430.550**		**(11.492.427.114)**	**594.655.430.550**		**(94.225.417.735)**

Giá trị hợp lý của các Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico (mã TMG), Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico (mã CBI), Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico (mã KCB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCOM của các cổ phiếu nói trên tại thời điểm 31/12/2021.

(*) Các Công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty này tại ngày 31/12/2021 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin chi tiết về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Biến động trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.295.359.277.644**	**1.295.359.277.644**	**2.629.379.303.585**	**2.608.687.079.483**	**1.274.667.053.542**	**1.274.667.053.542**
Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.288.075.419.649	1.288.075.419.649	2.621.871.362.083	2.292.894.904.323	959.098.961.889	959.098.961.889
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.283.857.995	7.283.857.995	7.507.941.502	315.792.175.160	315.568.091.653	315.568.091.653
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	**1.854.499.139.426**	**1.854.499.139.426**	**452.770.041.300**	**13.819.298.911**	**1.415.548.397.037**	**1.415.548.397.037**
Tổng	**3.149.858.417.070**	**3.149.858.417.070**	**3.082.149.344.885**	**2.622.506.378.394**	**2.690.215.450.579**	**2.690.215.450.579**

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các hợp đồng Vay ngắn hạn			**1.288.075.419.649**	**959.098.961.889**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	124.099.584.955	188.411.842.292
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	344.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	57.129.762.993	61.408.619.941
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	30.000.000.000	29.920.545.005
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	186.181.438.041	199.357.954.651
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	217.596.880.368	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	46.702.911.120	80.000.000.000
Shinhanbank	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	79.776.023.172	-
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	132.588.819.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	70.000.000.000	-
Cộng:				
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả			7.283.857.995	315.568.091.653
Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn			**1.295.359.277.644**	**1.274.667.053.542**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				**1.861.782.997.421**	**1.731.116.488.690**
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	381.446.555.035	572.150.782.939
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	334.476.115.486	239.042.579.075
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	101.515.037.083	39.362.262.469
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	967.843.995.049	776.362.680.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.515.384.000	6.675.469.897
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.225.143.775	7.315.203.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.446.265.773	2.164.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.679.312.395	4.409.448.000
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.548.175.825	9.246.959.713
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	54.087.013.000	74.386.837.000
Trừ:					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				7.283.857.995	315.568.091.653
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				**1.854.499.139.426**	**1.415.548.397.037**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**1.860.460.273.518**	**1.860.460.273.518**	**630.677.403.205**	**630.677.403.205**
Công ty CP hữu hạn kim loại mầu Trung Quốc	279.732.030.223	279.732.030.223	78.071.701.624	78.071.701.624
Công ty Cổ phần đồng Tà Phời	236.506.261.058	236.506.261.058	-	-
Công ty CPĐT và TM HANCO	126.000.000.000	126.000.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.218.221.982.237	1.218.221.982.237	552.605.701.581	552.605.701.581
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**1.860.460.273.518**	**1.860.460.273.518**	**630.677.403.205**	**630.677.403.205**
Trong đó:				
Phải trả cho người bán là các bên liên quan	***460.841.266.671***	***460.841.266.671***	***132.268.098.078***	***132.268.098.078***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**14.284.477.899**	**9.153.320.050**
Công ty TNHH Nam Tiến	6.634.949.872	10.894.620
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tiên Sơn	-	5.259.287.711
Công ty cổ phần Khai khoáng Miền Núi	-	2.139.518.814
Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.649.528.027	1.743.618.905
Người mua trả tiền trước dài hạn	**313.649.136.362**	**285.665.850.008**
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	313.649.136.362	285.665.850.008
Tổng	**327.933.614.261**	**294.819.170.058**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***313.649.136.362***	***285.665.850.008***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	**36.219.635.734**	**924.585.341.414**	**841.974.107.489**	**118.830.869.659**
Thuế giá trị gia tăng	60.218.076	41.450.379.133	31.606.458.479	9.904.138.730
Thuế XNK	-	4.563.043.205	4.563.043.205	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.535.926.708	125.639.174.919	100.076.711.400	50.098.390.227
Thuế thu nhập cá nhân	770.743.566	5.362.919.742	2.295.393.740	3.838.269.568
Thuế tài nguyên	1.153.849.180	488.213.671.586	458.635.076.580	30.732.444.186
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.693.740.911	8.693.740.911	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	15.653.543	15.653.543	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.698.898.204	250.646.758.375	236.088.029.631	24.257.626.948
Phải thu	**681.985**	**681.985**	**1.647.543.600**	**1.647.543.600**
Thuế thu nhập cá nhân	681.985	681.985	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.647.543.600	1.647.543.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**16.209.860.035**	**31.793.539.168**
Chi phí lãi vay	11.587.174.102	8.478.560.715
Chi phí phải trả khác	4.622.685.933	23.314.978.453
Tổng	**16.209.860.035**	**31.793.539.168**

5.18 Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**649.480.294.760**	**543.837.769.495**
Kinh phí công đoàn	1.069.137.098	634.661.422
Bảo hiểm xã hội	102.298.445	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.993.988.608	13.457.885.611
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	459.531.850	-
Phải trả, phải nộp khác	615.855.338.759	529.745.222.462
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	-	*12.832.649.360*
+ Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	-	*26.628.101.873*
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	-	*1.166.417.728*
+ Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mỏ tuyển	*1.323.084.337*	*8.037.122.761*
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	-	*1.108.551.327*
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	-	*844.344.431*
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(i)	*155.072.291.550*	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	*148.000.000.000*	*73.410.331.658*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	*282.000.000.000*	*400.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội(i)	*24.057.000.000*	-
+ Các khoản khác	*5.402.962.872*	*5.717.703.324*
Dài hạn	**12.832.649.360**	-
Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	12.832.649.360	-
Tổng	**662.312.944.120**	**543.837.769.495**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan	***15.857.156.336***	***42.697.251.233***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	**25.887.454.648**	**705.953.920**
Dự phòng Chi hoàn nguyên môi trường và khác	25.887.454.648	705.953.920
Tổng	**25.887.454.648**	**705.953.920**

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	**2.000.000.000.000**	**129.849.303.601**	**2.129.849.303.601**
Lãi trong năm	-	176.922.948.992	176.922.948.992
Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	(19.023.151.685)	(19.023.151.685)
Trích thưởng ban điều hành	-	(302.916.667)	(302.916.667)
Chia cổ tức	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	**2.000.000.000.000**	**227.446.184.241**	**2.227.446.184.241**
Số dư tại 01/01/2021	**2.000.000.000.000**	**227.446.184.241**	**2.227.446.184.241**
Lãi trong năm	-	561.326.584.494	561.326.584.494
Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi(i)	-	(35.803.500.006)	(35.803.500.006)
Trích thưởng ban điều hành (i)	-	(327.000.000)	(327.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Giảm khác	-	(210.000)	(210.000)
Số dư tại 31/12/2021	**2.000.000.000.000**	**632.642.058.729**	**2.632.642.058.729**

(i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 856/NQ-VIMICO ngày 14/4/2021.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Tổng	**2.000.000.000.000**	**2.000.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**120.000.000.000**	**60.000.000.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**200.000.000**	**200.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**200.000.000**	**200.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2021 là 2.940.184.736 đồng (tại ngày 01/01/2021: 3.477.204.776 đồng).

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	498,45	713,94
CNY	206,77	206,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.252.391.017.346	1.079.756.652.511
Doanh thu bán thành phẩm	6.492.160.974.407	4.872.940.006.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.458.994.561	39.891.250.877
Tổng	**7.848.010.986.314**	**5.992.587.910.203**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	***5.542.437.792.984***	***3.759.032.333.839***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa	1.254.075.256.450	1.070.228.485.151
Giá vốn thành phẩm	5.341.725.999.748	4.251.243.011.980
Giá vốn cung cấp dịch vụ	94.154.325.110	37.078.653.232
Tổng	**6.689.955.581.308**	**5.358.550.150.363**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	378.745.364	368.678.292
Lãi bán các khoản đầu tư	-	39.299.797.842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.138.000.000	50.490.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.490.599.896	1.339.349
Trả trước tiền hàng, chiết khấu thanh toán	3.448.709.358	15.923.183.875
Tổng	**71.456.054.618**	**106.082.999.358**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	131.890.882.159	145.629.917.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.511.596	1.384.804.829
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(82.732.990.621)	(18.449.047.213)
Tổng	**49.166.403.134**	**128.565.675.395**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	**51.638.438.572**	**37.345.010.302**
Chi phí nhân viên	619.035.123	583.789.125
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	229.938.592	212.319.714
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	6.874.524	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.697.752.633	36.086.625.172
Chi phí bằng tiền khác	84.837.700	462.276.291
Chi phí quản lý	**436.000.072.067**	**376.213.772.280**
Chi phí nhân viên quản lý	188.754.244.168	109.464.257.419
Chi phí vật liệu quản lý	1.007.606.916	832.925.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.123.208.100	1.388.338.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.466.907.245	12.449.045.956
Thuế phí và lệ phí	1.674.357.503	3.152.127.029
Chi phí dự phòng	(107.234.343)	(2.132.105.922)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.186.978.611	13.507.711.586
Chi phí bằng tiền khác	208.894.003.867	237.551.472.326
Tổng	**487.638.510.639**	**413.558.782.582**

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.523.863.432.515	1.176.239.354.258
Chi phí nhân công	473.931.406.808	324.510.285.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.283.876.022	410.322.459.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.375.867.572	402.447.924.265
Chi phí khác bằng tiền	932.348.553.749	770.895.347.523
Tổng	**4.175.803.136.666**	**3.084.415.371.229**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	125.562.463.519	30.574.280.081
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	76.711.400	(9.406.190.642)
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện	125.639.174.919	21.168.089.439

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo riêng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Các Công ty con của Tổng Công ty	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty	Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ, có quyền kiểm soát Tổng Công ty
Các Công ty con của Tập đoàn	Cùng chịu chung sự kiểm soát
Các Công ty liên kết của Tập đoàn	Chịu chung ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn
Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)	

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao, lương, thưởng Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	204.103.010
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Đặng Đức Hưng	Thành viên	664.015.408
Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Bùi Tiến Hải	Thành viên	
Tổng		**868.118.418**

Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND
Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	659.471.851
Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	790.618.240
Phạm Xuân Phong	Thành viên	147.341.137
Tổng		**1.597.431.228**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND
Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	910.088.805
Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	714.084.083
Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	773.606.608
Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	767.928.423
Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	633.665.408
Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	566.093.266
Tổng		**4.365.466.593**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		**5.542.437.792.984**	**3.759.032.333.839**
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	1.221.836.314.770	800.684.139.914
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	2.306.000.000
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	55.256.800	9.148.100
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	12.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	77.128.813.571	34.794.303.869
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	2.800.820.603.234	2.007.441.737.553
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.233.703.890	1.098.422.201
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.433.846.856.501	911.505.961.604
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.193.500.000	719.000.000
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	152.727.273	-
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Công ty con	42.708.700	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	4.366.441.445	461.620.598
Công ty CP cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.760.866.800	-

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng		**4.438.682.564.214**	**2.811.912.157.625**
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Công ty con	209.317.187	327.364.344
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	224.174.680.485	47.916.536.834
Công ty CP Khoáng sản và LK Cao Bằng Vimico	Công ty con	315.000.000	564.000.000
Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang Cao Bằng Vimico	Công ty con	370.624.978	481.705.454
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	2.604.286.365.428	2.102.789.958.538
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	21.414.320.038	14.286.929.888
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	34.360.668.752	5.495.243.789
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	23.428.163.561	14.368.411.634
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.779.612.600	1.695.791.250
Công ty CP Than Hà Lầm Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.866.051.020
Công CP Than Nam Mẫu TKV	Cùng Tập đoàn	3.709.299.206	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	11.013.740.310	13.222.901.228
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	38.819.669.472	24.386.045.405
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	46.748.712.651	27.887.917.470
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	202.765.621.555	146.382.635.445
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	13.311.988.003	12.785.761.782
Trường CĐ nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.312.930.579	2.614.189.212
Công ty CP Than Vàng Danh -TVK	Cùng Tập đoàn	469.000.000	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.848.719.890
Công ty Xây lắp mỏ TKV	Cùng Tập đoàn		548.189.500
Công ty CP Than Uông Bí TKV	Cùng Tập đoàn	461.346.317	-
Công ty nhôm Đak Nông TKV	Cùng Tập đoàn	1.540.146.500	-
CN Công ty CP Địa chất Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	-	3.362.814.453
Công ty Than Thống nhất	Cùng Tập đoàn	-	2.477.840.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán		**2.685.822.320**	**73.087.684.319**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Cùng Tập đoàn	1.610.361.499	1.610.361.499
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Công ty Mẹ	-	4.080.000.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	515.900.000
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	988.878
Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.057.100.000	
Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	18.360.821	
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vincomin	Cùng Tập đoàn	-	66.880.433.942
Phải trả người bán		**460.841.266.671**	**132.268.098.078**
Công ty CP Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	236.506.261.058	-
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	46.974.905.100	49.767.427.596
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang Vimico	Công ty con	45.385.000	13.090.000
Công ty CP Khoáng sản và LK Cao Bằng Vimico	Công ty con	-	157.411.620
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	55.390.036.638	4.892.368.004
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	5.905.825.252	4.042.806.269
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	13.432.814.484	4.594.811.738
Khách sản Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	120.000.000
Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.993.569.543	17.250.000
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	16.424.467.333	13.639.339.228
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	-	1.088.509.530
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	11.464.121.704	12.772.417.733
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.451.803.216	1.981.720.213
Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.484.880.291	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	4.182.167.728	6.808.932.596
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	83.500.000	220.000.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	61.443.800	-
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	13.423.834.224	2.927.956.629
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	302.215.360	68.169.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	6.513.686.912	5.533.248.886
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	2.033.075.757	3.821.152.578
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	28.711.089.848	6.308.014.622
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - BQL Dự án chuyên ngành mỏ than	Cùng Tập đoàn	1.061.951.252	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.233.796.600	13.493.471.836
Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	160.435.571	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác		**15.857.156.336**	**42.697.251.233**
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	3.024.506.976	3.236.500.000
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	12.832.649.360	12.832.649.360
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	26.628.101.873

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ